



CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO
Số 51 Vũ Trọng Phụng, Thanh xuân, Hà nội
Điện thoại: 043 8585684 Fax : 043 8585563
Email: hacisco@has.vn

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----o0o-----

Số: 168 /KT-HAS

V/v: giải trình chênh lệch số liệu giữa BCTC Quý 2
của đơn vị tự lập và BCTC soát xét

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2015

Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà nước

- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Trước hết, Công ty cổ phần Hacisco xin chân thành cảm ơn sự Quan tâm và giúp đỡ của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian qua và mong muốn tiếp tục nhận được sự quan tâm, giúp đỡ của các Quý cơ quan trong thời gian tới.

Công ty cổ phần Hacisco xin giải trình với Quý Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh về một vài số liệu thay đổi tại Báo cáo tài chính năm do đơn vị tự lập và Báo cáo tài chính soát xét sau khi kiểm toán như sau:

1.Trên Bảng cân đối kế toán:

Chỉ tiêu thay đổi trên Bảng cân đối kế toán	Số liệu trên Bảng cân đối kế toán do đơn vị tự lập	Số liệu trên Bảng cân đối kế toán sau khi được soát xét	Chênh lệch
Tổng tài sản	255.146.120.940	255.146.120.940	0
Hàng tồn kho	444.995.269	3.972.295.128	-3.527.299.859
Chi phí sản xuất dở dang dài hạn	7.720.339.147	4.193.039.288	3.527.299.859

Nguyên nhân:

Hàng tồn kho: -3.527.299.859 đồng do phân loại theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang quá hạn thì công theo hợp đồng 12 tháng sẽ được phân loại vào mục Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn: 3.527.299.859 đồng do phân loại theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang quá hạn thì công theo hợp đồng 12 tháng sẽ được phân loại vào mục Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn..

2.Trên Báo cáo kết quả kinh doanh:

Báo cáo kết quả kinh doanh do đơn vị tự lập không thay đổi so với BCTC soát xét.

3.Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ:

Lưu chuyển tiền tệ trước kiểm toán đơn vị lập theo phương pháp trực tiếp.

Trên đây là ý kiến giải trình của chúng tôi về một vài số liệu thay đổi tại Báo cáo tài chính quý 2 năm 2015 do đơn vị lập và Báo cáo tài chính soát xét quý 2 năm 2015 do đơn vị kiểm toán phát hành.

Công ty Cổ phần Hacisco báo cáo với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh được biết.

Xin Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP, TCKT.

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO ✓



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng	04
Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét	05 - 38
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hacisco (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hacisco đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 51, Vũ Trọng Phụng, Thanh Xuân, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Hà Phú Thịnh	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2015)
Ông: Tô Dũng Thái	Chủ tịch	(Từ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2015)
Ông: Đinh Tiến Vịnh	Phó Chủ tịch	
Ông: Phạm Đức Hạnh	Ủy viên	
Ông: Phạm Minh Tuấn	Ủy viên	
Ông: Nguyễn Duy Thắng	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đinh Tiến Vịnh	Tổng Giám đốc
Ông: Phạm Đức Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Đỗ Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Phạm Đăng Minh	Trưởng ban
Ông: Nguyễn Gia Tuyên	Thành viên
Bà: Đinh Thị Thúy Hạnh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đình Tiên Vỹ

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hacisco**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Hacisco tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 .

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính riêng không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục soát xét cần thiết nhưng không thu thập đủ bằng chứng thích hợp để khẳng định tính chính xác và phù hợp của số dư các khoản phải thu tại ngày 01/01/2015 và ngày 30/06/2015 tương ứng là 105,4 tỷ đồng và 70 tỷ đồng, các khoản phải trả tại ngày 01/01/2015 và ngày 30/06/2015 tương ứng là 17,6 tỷ đồng và 25,5 tỷ đồng. Do vậy, chúng tôi cũng không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các khoản mục này hay không.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng như mô tả ở đoạn trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính .



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2015



Nguyễn Đình Thăng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1624-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		220.472.785.303	216.561.148.132
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	34.384.646.533	2.923.234.127
111	1. Tiền		10.128.461.645	2.923.234.127
112	2. Các khoản tương đương tiền		24.256.184.888	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	21.376.954.757	22.715.649.437
121	1. Chứng khoán kinh doanh		7.049.399.699	7.049.399.699
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(5.018.019.942)	(4.935.510.150)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		19.345.575.000	20.601.759.888
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		160.747.312.585	189.203.873.408
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	119.898.339.606	145.904.094.804
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.554.921.780	5.681.287.230
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	06	87.809.805.762	87.177.250.614
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(49.515.754.563)	(49.558.759.240)
140	IV. Hàng tồn kho	08	3.963.871.428	1.718.391.160
141	1. Hàng tồn kho		3.972.295.128	1.726.814.860
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.423.700)	(8.423.700)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		34.673.335.637	35.514.109.709
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.547.092.280	1.693.374.271
216	6. Phải thu dài hạn khác	06	1.547.092.280	1.693.374.271
220	II. Tài sản cố định		2.413.834.677	2.704.337.888
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	2.346.738.727	2.622.042.481
222	- Nguyên giá		7.398.957.907	7.398.957.907
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.052.219.180)	(4.776.915.426)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	67.095.950	82.295.407
228	- Nguyên giá		514.078.682	514.078.682
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(446.982.732)	(431.783.275)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	17.031.698.399	17.496.957.504
231	- Nguyên giá		25.199.680.782	25.199.680.782
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.167.982.383)	(7.702.723.278)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	09	4.332.855.171	4.766.838.451
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		4.193.039.288	4.627.022.568
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		139.815.883	139.815.883
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	9.347.855.110	8.847.855.110
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.000.000.000	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.347.855.110	8.847.855.110
260	VI. Tài sản dài hạn khác		-	4.746.485
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	4.746.485
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		255.146.120.940	252.075.257.841



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		138.308.993.985	137.623.976.712
310	I. Nợ ngắn hạn		137.660.228.476	136.975.211.203
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	87.357.970.475	66.542.430.709
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		6.463.623.192	6.933.556.230
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.616.644.466	4.388.481.882
314	4. Phải trả người lao động		7.920.393.352	20.374.533.276
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	4.128.901.739	6.015.337.569
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	166.173.000	379.815.254
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	17	29.133.497.423	29.893.950.380
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	426.000.000	2.396.000.000
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		447.024.829	51.105.903
330	II. Nợ dài hạn		648.765.509	648.765.509
337	7. Phải trả dài hạn khác	17	648.765.509	648.765.509
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		116.837.126.955	114.451.281.129
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	116.837.126.955	114.451.281.129
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		80.000.000.000	80.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		78.000.000.000	78.000.000.000
411b	Cổ phiếu quỹ		2.000.000.000	2.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		57.131.343.889	57.131.343.889
415	5. Cổ phiếu quỹ		(2.511.165.126)	(2.511.165.126)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		11.102.793.163	11.102.793.163
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(28.885.844.971)	(31.271.690.797)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(31.791.209.723)	(35.818.880.063)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		2.905.364.752	4.547.189.266
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		255.146.120.940	252.075.257.841

Người lập biểu



Đổng Thị Hằng

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nhận

Lập, ngày 24 tháng 08 năm 2015

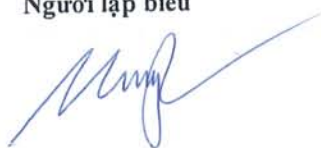


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	97.428.944.570	20.296.726.573
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		97.428.944.570	20.296.726.573
11	4. Giá vốn hàng bán	21	90.353.242.811	18.171.081.796
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.075.701.759	2.125.644.777
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	1.049.877.908	1.226.129.687
22	7. Chi phí tài chính	23	140.196.580	(613.995.035)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		53.705.951	6.280.560
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	4.265.699.741	3.175.441.639
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.719.683.346	790.327.860
31	11. Thu nhập khác		18.182.901	1.188
32	12. Chi phí khác		16.820.602	33.017.915
40	13. Lợi nhuận khác		1.362.299	(33.016.727)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.721.045.645	757.311.133
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	815.680.893	173.254.851
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.905.364.752</u>	<u>584.056.282</u>

Người lập biểu



Đồng Thị Hằng

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nhận

Lập, ngày 24 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



Đình Tiến Vĩnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.721.045.645	757.311.133
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(196.923.689)	(1.083.615.967)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		755.762.316	758.626.260
03	- Các khoản dự phòng		39.505.115	(622.393.100)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.045.897.071)	(1.226.129.687)
06	- Chi phí lãi vay		53.705.951	6.280.560
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3.524.121.956	(326.304.834)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		28.804.717.843	22.595.861.612
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.811.496.988)	(4.658.386.185)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		2.803.150.497	(28.382.200.846)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		4.746.485	16.957.964
14	- Tiền lãi vay đã trả		(56.550.997)	(6.280.560)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.356.887.997)	(734.593.842)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	30.930.900
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(123.600.000)	(585.542.844)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		31.788.200.799	(12.049.558.635)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(17.000.000.000)	(23.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		18.256.184.888	36.300.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.000.000.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		496.019.163	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		891.007.556	1.143.632.465
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.643.211.607	14.443.632.465
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	2.200.000.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(1.970.000.000)	(2.200.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.970.000.000)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		31.461.412.406	2.394.073.830
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.923.234.127	7.072.883.280
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	34.384.646.533	9.466.957.110

Người lập biểu



Đồng Thị Hằng

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nhận

Lập ngày 24 tháng 08 năm 2015



CÔNG
HẠCH NH
ANG K
A
HOÀN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hacisco đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101116096, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 01 năm 2001, thay đổi lần thứ 16 ngày 25/7/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 51, Vũ Trọng Phụng, Thanh Xuân, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 đồng; tương đương 8.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại và xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp (trừ nhà cửa như các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất), xây dựng công trình cửa (như: đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống, đập và đê,...), xây dựng đường hầm, các công việc xây dựng khác không phải nhà (như các công trình thể thao ngoài trời);

- Xây dựng công trình công ích;
- Phá dỡ;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Chi tiết: Trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết:

+ Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng;

+ Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như: Thang máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh, hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí;

- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết:

- + Bán buôn gỗ cây, tre, nứa;
- + Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;
- + Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi;
- + Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;
- + Bán buôn kính phẳng;
- + Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;
- + Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;
- + Bán buôn bình đun nước nóng;
- + Bán buôn thiết bị vệ sinh như: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác;



- + Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cắt chữ T, ống cao su,....;
- + Bán buôn dụng cụ cầm tay: búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác.
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết:
 - + Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
 - + Hoạt động liên quan tới vận tải hành khách, động vật hoặc hàng hoá bằng đường bộ;
 - + Hoạt động của các bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hoá;
 - + Hoạt động quản lý đường bộ, cầu, đường hầm, bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi để xe đạp, xe máy;
 - + Lai dắt, cứu hộ đường bộ.
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Đúc sắt, thép;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, Chi tiết: Bán buôn hoá chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,...(Trừ các loại Nhà nước cấm);
- Đại lý, môi giới, đấu giá (Chi tiết: Đại lý);
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh bất động sản);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện);
- Sản xuất xe có động cơ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Chi tiết: Sàn giao dịch bất động sản);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sửa chữa thiết bị điện;

11110
CÔNG
H NHIỆM
NG KIẾ
AA
DÂN KI

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Hoạt động xây dựng chuyên dụng trong một bộ phận thông thường khác nhau về thể loại cấu trúc, yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị dùng riêng như:
 - + Xây dựng nền móng của toà nhà, gồm đóng cọc;
 - + Thử độ ẩm và các công việc thử nước;
 - + Chống ẩm các toà nhà;
 - + Chôn chân trụ;
 - + Dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất;
 - + Uốn thép;
 - + Xây gạch và đặt đá;
 - + Lợp mái bao phủ toà nhà;
 - + Dụng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng đỡ bỏ hoặc phá hủy các công trình xây dựng trừ việc giàn giáo và mặt bằng;
 - + Dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp;
 - + Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng treo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao;
- Các công việc dưới bề mặt;
- Xây dựng bể bơi ngoài trời;
- Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bề ngoài toà nhà;
- Thuê cần trục có người điều khiển;
- Thi công xây lắp các công trình điện, đường dây tải điện và trạm biến áp có cấp điện áp đến 35kv;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - + Thiết kế các công trình điện, đường dây tải điện và trạm biến áp có cấp điện áp đến 35kv;
 - + Tư vấn khảo sát, giám sát, thẩm định, lập dự án, dự toán công trình bưu chính viễn thông;
 - + Tư vấn thiết kế, thi công các công trình xây lắp dân dụng, giao thông;
 - + Tư vấn thiết kế, thi công các công trình xây lắp cơ điện lạnh;
 - + Tư vấn thiết kế thi công các công trình xây lắp bưu chính viễn thông;
 - + Quản lý, giám sát các công trình xây dựng trong lĩnh vực dân dụng công nghiệp và thông tin;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (các mặt hàng được Nhà nước cho phép).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Đối với hoạt động thương mại, dịch vụ là dưới 12 tháng và đối với hoạt động xây lắp phụ thuộc vào thời gian thi công của từng công trình theo Hợp đồng ký kết giữa Công ty và Chủ đầu tư.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐQT-HAS ngày 12/12/2014 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Hacisco, Công ty TNHH MTV Hacisco 8 đã được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106716273 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 12 năm 2014 với vốn điều lệ là 5.000.000.000 đồng. Ngày 25/06/2015, Công ty Cổ phần Hacisco đã thực hiện góp vốn vào Công ty TNHH MTV Hacisco 8 với số vốn góp tính đến thời điểm 30/06/2015 là 1.000.000.000 đồng.

- Từ cuối năm 2014, Công ty mở rộng kinh doanh thương mại - bán các thiết bị viễn thông cho các Viễn thông tỉnh thành trên khắp cả nước. Tổng doanh thu thương mại 6 tháng đầu năm 2015 là 85,5 tỷ tăng gần 13 lần so với cùng kỳ năm 2014, nhờ đó hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này được cải thiện rõ rệt.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Xí nghiệp Xây lắp Bưu chính Viễn thông số
Xí nghiệp Xây lắp Bưu chính Viễn thông số
Xí nghiệp Xây lắp Bưu chính Viễn thông số
Xí nghiệp Xây lắp Bưu chính Viễn thông số

Địa chỉ

Hà Nội
Hà Nội
Hà Nội
Hà Nội

Hoạt động kinh doanh chính

Xây lắp
Xây lắp
Xây lắp
Xây lắp

Xí nghiệp Xây lắp Bưu chính Viễn thông phía Nam	Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp số 1	Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp số 2	Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp số 6 (đơn vị hạch toán phụ thuộc báo số)	Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp số 8	Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp Thiết kế	Hà Nội	Thiết kế
Văn phòng Công ty	Hà Nội	Xây lắp

Thông tin về công ty con của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 32.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con (Tập đoàn) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.



2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Riêng đối với cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam đã hủy niêm yết và cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhựa Sam Phú đã hủy đăng ký giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán, căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất của 02 công ty này.

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Đối với các khoản công nợ với các chủ nhiệm công trình thì số tổn thất ước tính có thể xảy ra là số tổn thất ước tính theo nguyên tắc trên sau khi được bù trừ với khoản công nợ phải trả cho các đối tượng này (nếu có).

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định cho từng công trình, hạng mục công trình (CT, HMCT) như sau:

- Đối với các công trình chưa hoàn thành và ghi nhận doanh thu trong kỳ: CPSXKD dở dang cuối kỳ từng công trình, hạng mục công trình = CPSXKD dở dang đầu năm từng công trình, hạng mục công trình + CPSXKD dở dang phát sinh trong kỳ từng công trình, hạng mục công trình.

- Đối với các công trình, hạng mục công trình hoàn thành và chưa ghi nhận doanh thu trong kỳ: CPSXKD dở dang cuối kỳ từng công trình, hạng mục công trình = CPSXKD dở dang đầu năm từng công trình, hạng mục công trình + CPSXKD phát sinh trong kỳ từng công trình, hạng mục công trình - Giá thành định mức từng công trình, hạng mục công trình.

Trong đó:

Giá thành định mức công trình, hạng mục công trình được tạm tính = Doanh thu tạm tính từng công trình, hạng mục công trình - Thu nhập chịu thuế tính trước giao khoán cho từng công trình, hạng mục công trình và sẽ được điều chỉnh theo số liệu quyết toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	06 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Thiết bị văn phòng	04 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Tài sản vô hình khác	09 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất	45 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.15. Chi phí phải trả

Khoản trích trước chi phí các công trình là khoản phải trả cho các Xí nghiệp và các đội thi công theo chi phí tạm tính của các công trình, hạng mục công trình đã có xác nhận khối lượng xây lắp hoàn thành, quyết toán A-B nhưng chưa được chủ đầu tư phê duyệt và được tạm ghi nhận doanh thu. Căn cứ trên doanh thu tạm ghi nhận công ty đang tạm trích chi phí như sau:

- Chi phí trích trước của từng công trình, hạng mục công trình = Giá thành định mức công trình, hạng mục công trình. Trong phần trích trước này bao gồm phần chi phí trích trước của các công trình chưa có quyết toán A-B căn cứ vào chứng từ thực tế đã phát sinh cho từng công trình, hạng mục công trình.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Căn cứ để hạch toán doanh thu là giá trị Quyết toán A-B đối với các công trình hoàn thành nghiệm thu hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/nghiệm thu giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT) mà Công ty ước tính được hưởng. Giá trị này không bao gồm các khoản vật liệu do chủ đầu tư cấp và các chi phí kiến thiết cơ bản khác do chủ đầu tư thực hiện.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá thành của sản phẩm xây lắp

Đối với các công trình đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

2.20. Chi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	485.905.775	165.484.513
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.642.555.870	2.757.749.614
Các khoản tương đương tiền	24.256.184.888	-
	<u>34.384.646.533</u>	<u>2.923.234.127</u>

Tại ngày 30/06/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 24.256.184.888 VND.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị cổ phiếu	7.049.399.699	2.031.379.757	5.018.019.942	7.049.399.699	2.113.889.549	4.935.510.150
Cổ phiếu Công ty Cổ phần NTACO	4.011.843.998	507.600.000	3.504.243.998	4.011.843.998	676.800.000	3.335.043.998
Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Phát triển - Xây dựng số 2	267.755.663	50.160.000	217.595.663	267.755.663	40.920.000	226.835.663
Cổ phiếu Công ty CP Hoàng Anh Gia Lai	358.331.872	196.118.000	162.213.872	358.331.872	207.386.400	150.945.472
Cổ phiếu Công ty CP Phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	207.959.975	140.760.000	67.199.975	207.959.975	101.430.000	106.529.975
Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	145.351.380	74.360.000	70.991.380	145.351.380	91.520.000	53.831.380
Cổ phiếu Công ty CP Hoàng Anh Gia Lai	548.435.787	168.000.000	380.435.787	548.435.787	157.500.000	390.935.787
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 9.09	95.953.667	60.000.000	35.953.667	95.953.667	68.750.000	27.203.667
Cổ phiếu Công ty CP XNK Tổng hợp 1 Việt Nam	417.351.899	191.700.000	225.651.899	417.351.899	163.800.000	253.551.899
Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn	249.382.673	204.750.000	44.632.673	249.382.673	230.100.000	19.282.673
Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Alphanam (*)	94.093.403	76.464.008	17.629.395	94.093.403	20.400.000	73.693.403
Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại CP Công thương Việt Nam	153.134	134.400	18.734	153.134	96.600	56.534
Cổ phiếu Công ty CP Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	90.388.199	85.428.000	4.960.199	90.388.199	79.380.000	11.008.199
Cổ phiếu Công ty CP Nhựa Sam Phú (**)	560.000.000	275.426.549	284.573.451	560.000.000	275.426.549	284.573.451
Cổ phiếu Công ty CP Viễn thông VTC	2.398.049	478.800	1.919.249	2.398.049	380.000	2.018.049
	7.049.399.699	2.031.379.757	5.018.019.942	7.049.399.699	2.113.889.549	4.935.510.150

Lí do thay đổi về số lượng đối với từng loại cổ phiếu:

- Công ty CP Hoàng Anh Gia Lai: Tăng 938 cổ phiếu do trong năm thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10% mệnh giá (tương ứng tỷ lệ 10:1).
- Công ty CP Phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu: Tăng 3.450 cổ phiếu do trong năm thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 15% mệnh giá (tương ứng tỷ lệ 100:15), đồng thời phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu với tỷ lệ 35% mệnh giá (tương ứng tỷ lệ 100:35).

(*) Thông tin bổ sung về Cổ phiếu của Công ty CP Đầu tư Alphanam:

Thực hiện Quyết định của Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2013 số 01.2013/ĐHĐCĐ ngày 25/5/2013 của Công ty CP Đầu tư Alphanam thông qua việc hủy niêm yết tự nguyện cổ phiếu ALP. Trên cơ sở đó, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã có Thông báo số 1111/TB-SGDHCM và Quyết định số 474/QĐ-SGDHCM về việc hủy niêm yết đối với cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam (mã CK: ALP). Số lượng hủy niêm yết: 192.484.413 cổ phiếu.

() Thông tin bổ sung về Cổ phiếu của Công ty CP Nhựa Sam Phú:**

Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2014 số 05/2014/NQ ngày 20/05/2014 của Công ty CP Nhựa Sam Phú thì Công ty này đã có phương án chấm dứt hoạt động và dự kiến tiến hành giải thể công ty. Trên cơ sở đó Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã chấp thuận việc hủy đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty CP Nhựa Sam Phú.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	19.345.575.000	19.345.575.000	20.601.759.888	20.601.759.888
	19.345.575.000	19.345.575.000	20.601.759.888	20.601.759.888

Tại ngày 30/06/2015, các đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 01 năm, có giá trị 19.345.575.000 VND.



c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Hacisco 8	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	-	-
Các khoản đầu tư khác	8.347.855.110	8.347.855.110	-	8.847.855.110	8.847.855.110	-
Đầu tư cổ phiếu (*)	734.825.110	734.825.110	-	1.234.825.110	1.234.825.110	-
- Cổ phiếu Công ty CP TV Đầu tư và Phát triển Bưu điện Hà Nội	250.375.110	250.375.110	-	250.375.110	250.375.110	-
- Cổ phiếu Công ty CP Xây lắp Bưu điện Cần Thơ	156.450.000	156.450.000	-	156.450.000	156.450.000	-
- Cổ phiếu Công ty CP Niên giám Điện thoại và Trang vàng 1 Việt	188.400.000	188.400.000	-	188.400.000	188.400.000	-
- Cổ phiếu Công ty CP Xây lắp Bưu điện Hải Phòng	139.600.000	139.600.000	-	139.600.000	139.600.000	-
- Công ty CP Thương mại và Du lịch Bưu điện Hà Tĩnh (**)	-	-	-	500.000.000	500.000.000	-
Góp vốn vào	7.531.670.000	7.531.670.000	-	7.531.670.000	7.531.670.000	-
- Công ty CP Chuyển phát nhanh Bưu điện	7.531.670.000	7.531.670.000	-	7.531.670.000	7.531.670.000	-
Đầu tư khác	81.360.000	81.360.000	-	81.360.000	81.360.000	-
- Cổ phiếu Công ty CP Nhựa Sam Phú (***)	81.360.000	81.360.000	-	81.360.000	81.360.000	-
	9.347.855.110	9.347.855.110	-	8.847.855.110	8.847.855.110	-

(*) Đây là các cổ phiếu chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và cũng chưa được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom). Tại thời điểm 30/06/2015 do không đủ cơ sở để xác định được giá thị trường của các chứng khoán này nên Công ty không tiến hành trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

(**) Thông tin bổ sung về cổ phiếu của Công ty CP Thương mại và Du lịch Bưu điện Hà Tĩnh:
Công ty CP Thương mại và Du lịch Bưu điện Hà Tĩnh đã có thông báo số 58/Postcom ngày 25/03/2015 báo cáo về việc hoàn thành công việc giải thể Công ty. Theo Biên bản phân chia tiền còn lại của Công ty CP Thương mại và Du lịch Bưu điện Hà Tĩnh ngày 09/03/2015 thì phần giá trị mà Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (nay là Công ty Cổ phần Hacisco) nhận được khi giải thể là 496.019.163 đồng.

(***) Số lượng cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhựa Sam Phú mà Hacisco đang nắm giữ tại 30/06/2015 là 68.136 cổ phiếu. Trong đó 60.000 CP đã được lưu ký nên Công ty đang thực hiện theo dõi trên khoản mục đầu tư ngắn hạn và trích lập dự phòng theo quy định đối với cổ phiếu đã được niêm yết. Số lượng còn lại 8.136 cổ phiếu là số lượng cổ phiếu mua từ đợt phát hành thêm, Công ty chưa làm được thủ tục lưu ký nên Công ty đang theo dõi trên khoản mục đầu tư dài hạn khác.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Hacisco 8	Hà Nội	100%	100%	Hoạt động xây lắp

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
		VND	VND
Góp vốn đầu tư			
Công ty TNHH MTV Hacisco 8	Công ty con	1.000.000.000	-

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Ban Quản lý các dự án công trình thông tin I	17.937.317.206	7.172.181.907
- Viễn thông Hải Phòng	12.024.914.832	5.181.645.082
- Viễn thông Hưng Yên	3.207.403.787	2.049.117.215
- Viễn thông Lạng Sơn	4.397.866.852	3.314.839.511
- Viễn thông Lào Cai	2.868.644.646	3.975.759.962
- Viễn thông Nam Định	2.513.015.800	2.805.463.167
- Viễn thông Ninh Bình	2.458.016.227	597.019.638
- Viễn thông Phú Thọ	3.779.168.021	4.626.953.675
- Viễn thông Sơn La	2.277.865.414	496.927.286
- Viễn thông Tuyên Quang	3.458.574.074	2.070.050.427
- Công ty mạng lưới Viettel - Tập đoàn Viễn thông Quân Đội (VIETTEL)	5.224.294.548	12.730.623.768
- Viễn Thông Vĩnh Phúc	7.202.742.435	3.156.607.188
- Viễn thông Hà Giang	2.347.851.901	1.616.690.812
- Viễn thông Hà Nam	2.812.378.441	724.533.396
- Ban Quản lý Dự án duy tu hạ tầng giao thông	2.609.426.816	2.609.426.816
- Ban QLDA - Viễn thông Hà Nội	2.439.319.149	1.537.518.326

- Công ty Dịch vụ vật tư	6.529.400	7.455.604.200
- Viễn thông Hải Dương	876.076.640	2.684.339.173
- Viễn thông Nghệ An	1.924.891.210	2.904.968.539
- Viễn thông Quảng Ninh	67.943.209	5.487.593.467
- Viễn Thông Thanh Hoá	1.682.436.226	7.223.387.523
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng Hồng Hà	1.278.379.746	3.278.379.746
- Công ty Viễn thông Liên tỉnh - VTN	4.146.106.300	10.866.951.337
- Công ty TNHH Thiết bị Viễn thông ANSV	1.162.154.994	2.324.309.988
- Các khoản phải thu khách hàng khác	31.195.021.732	49.013.202.655
	119.898.339.606	145.904.094.804

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	87.809.805.762	(44.860.105.675)	87.177.250.614	(44.860.105.675)
- Tạm ứng thực hiện công trình	84.892.719.278	(44.860.105.675)	84.458.260.825	(44.860.105.675)
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	473.661.027	-	434.098.027	-
- Tạm ứng cho người lao động	667.871.412	-	761.761.142	-
- Phải thu khác	1.775.554.045	-	1.523.130.620	-
b) Dài hạn	1.547.092.280	-	1.693.374.271	-
- Ký quỹ dài hạn tại Ban Quản lý KCN Lê Minh Xuân - Hợp đồng thuê đất	30.000.000	-	30.000.000	-
- Ký quỹ dài hạn tại Công ty Tài chính Bưu điện - Bảo lãnh dự thầu	500.000.000	-	500.000.000	-
- Ký quỹ dài hạn bảo lãnh bảo hành tại Ngân hàng SHB	1.007.092.280	-	1.153.374.271	-
- Ký quỹ thuê văn phòng cho Xí nghiệp miền Nam tại TP Hồ Chí Minh	10.000.000	-	10.000.000	-
	89.356.898.042	(44.860.105.675)	88.870.624.885	(44.860.105.675)

7. NỢ XẤU

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	72.664.626.927	23.148.872.364	72.707.631.604	23.148.872.364
- Phạm Văn Tuấn	4.674.153.398	2.196.745.990	4.674.153.398	2.196.745.990
- Tạ Quang Trung	4.493.349.352	519.142.916	4.493.349.352	519.142.916
- Các đối tượng khác	63.497.124.177	20.432.983.458	63.540.128.854	20.432.983.458
	72.664.626.927	23.148.872.364	72.707.631.604	23.148.872.364

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	92.678.960	(8.423.700)	101.178.960	(8.423.700)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.879.616.168	-	1.226.211.100	-
- Hàng hóa	-	-	399.424.800	-
	3.972.295.128	(8.423.700)	1.726.814.860	(8.423.700)

9. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Chi phí xây lắp các công trình kéo dài quá 12 tháng so với thời hạn Hợp đồng ký với chủ đầu tư	4.193.039.288	4.193.039.288	4.627.022.568	4.627.022.568
	4.193.039.288	4.193.039.288	4.627.022.568	4.627.022.568
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
Vật tư thu hồi công trình cũ (*)			58.553.231	58.553.231
Dự án điều tra xã hội hóa Khu chung cư Thành Công (**)			81.262.652	81.262.652
			139.815.883	139.815.883

(*) Phần khung thép thu hồi từ tháo dỡ kho Lê Minh Xuân đang lưu trong kho. Đến ngày 30/06/2015, Công ty vẫn chưa có kế hoạch sửa chữa tại KCN Lê Minh Xuân.

(**) Tại thời điểm hiện tại, Dự án được Công ty đánh giá là khó có thể tiếp tục thực hiện được. Công ty sẽ có kế hoạch đánh giá lại và đưa ra quyết định chính thức với dự án. Từ đó sẽ đưa ra hướng xử lý phù hợp đối với các khoản chi phí đã phát sinh của dự án.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.233.227.049	1.667.885.198	3.417.009.300	80.836.360	7.398.957.907
Số dư cuối kỳ	2.233.227.049	1.667.885.198	3.417.009.300	80.836.360	7.398.957.907
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.194.793.764	1.103.794.454	2.443.648.069	34.679.139	4.776.915.426
- Khấu hao trong kỳ	45.270.382	90.667.592	131.623.002	7.742.778	275.303.754
Số dư cuối kỳ	1.240.064.146	1.194.462.046	2.575.271.071	42.421.917	5.052.219.180
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.038.433.285	564.090.744	973.361.231	46.157.221	2.622.042.481
Tại ngày cuối kỳ	993.162.903	473.423.152	841.738.229	38.414.443	2.346.738.727

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.302.786.450 VND
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 53.482.357 VND



11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Chuyển giao công nghệ sản xuất	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	242.000.000	272.078.682	514.078.682
Số dư cuối kỳ	242.000.000	272.078.682	514.078.682
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	242.000.000	189.783.275	431.783.275
- Khấu hao trong kỳ	-	15.199.457	15.199.457
Số dư cuối kỳ	242.000.000	204.982.732	446.982.732
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	82.295.407	82.295.407
Tại ngày cuối kỳ	-	67.095.950	67.095.950

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 242.000.000 VND

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.790.504.686	17.409.176.096	25.199.680.782
Số dư cuối kỳ	7.790.504.686	17.409.176.096	25.199.680.782
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.036.854.643	5.665.868.635	7.702.723.278
- Khấu hao trong kỳ	86.561.163	378.697.942	465.259.105
Số dư cuối kỳ	2.123.415.806	6.044.566.577	8.167.982.383
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	5.753.650.043	11.743.307.461	17.496.957.504
Tại ngày cuối kỳ	5.667.088.880	11.364.609.519	17.031.698.399

13. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2015		Trong kỳ		30/06/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt	980.000.000	980.000.000		980.000.000	-	
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	760.000.000	760.000.000		760.000.000	-	
- Vay CBCNV(*)	656.000.000	656.000.000	-	230.000.000	426.000.000	426.000.000
	2.396.000.000	2.396.000.000	-	1.970.000.000	426.000.000	426.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(*) Vay cá nhân được thực hiện thông qua các khế ước vay có thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng. Lãi suất theo từng khế ước vay cụ thể dao động từ 0%/ năm đến 15%/năm. Vay theo hình thức tín chấp.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Bưu điện	77.629.965.781	77.629.965.781	43.148.907.764	43.148.907.764
- SHENZHEN KEXIN Communication Technologies Co.LTD	-	-	10.134.869.081	10.134.869.081
- Phải trả các đối tượng khác	9.728.004.694	9.728.004.694	13.258.653.864	13.258.653.864
	87.357.970.475	87.357.970.475	66.542.430.709	66.542.430.709



15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.587.465.043	9.955.605.900	12.186.236.212	-	1.356.834.731
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	799.776.665	815.680.893	1.356.887.997	-	258.569.561
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.240.174	56.212.510	56.212.510	-	1.240.174
	-	4.388.481.882	10.827.499.303	13.599.336.719	-	1.616.644.466

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	9.968.333
- Trích trước chi phí nguyên vật liệu của công trình đã ghi nhận doanh thu	1.649.904.573	1.222.580.935
- Trích trước chi phí chung của công trình đã ghi nhận doanh thu	2.478.997.166	4.782.788.301
	4.128.901.739	6.015.337.569

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	29.133.497.423	29.893.950.380
- Kinh phí công đoàn	52.712.986	52.996.785
- Cổ tức phải trả	51.723.770	51.723.770
- Chi phí công trình phải trả các đội thi công	25.517.077.367	25.760.617.053
- Chi phí công trình chưa chi trả các đội thi công	3.097.010.500	3.509.155.608
- Phải trả khác	414.972.800	519.457.164
b) Dài hạn	648.765.509	648.765.509
- Nhận tiền đặt cọc thuê chung cư, nhà xưởng	648.765.509	648.765.509
	29.782.262.932	30.542.715.889

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước từ cho thuê tài sản	-	213.642.254
- Doanh thu nhận trước từ hoạt động xây lắp	166.173.000	166.173.000
	166.173.000	379.815.254



19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	11.102.793.163	(35.074.082.928)	110.648.888.998
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	584.056.282	584.056.282
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(620.597.134)	(620.597.134)
Chi thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(63.000.000)	(63.000.000)
Số dư cuối kỳ trước (*)	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	11.102.793.163	(35.173.623.780)	110.549.348.146
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	11.102.793.163	(31.271.690.797)	114.451.281.129
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	2.905.364.752	2.905.364.752
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(454.718.926)	(454.718.926)
Chi thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(64.800.000)	(64.800.000)
Số dư cuối kỳ này	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	11.102.793.163	(28.885.844.971)	116.837.126.955

Theo Nghị quyết ngày 24/4/2015 của Đại hội cổ đông thường niên, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Không bao gồm số dự phòng tổn thất trích lập năm 2014) 454.718.926 đồng
- Chi thù lao cho HĐQT, BKS quý 3+4/2013 và quý 1+2/2014 124.200.000 đồng

Trong đó thù lao cho các thành viên HĐQT, BKS không tham gia trực tiếp điều hành Công ty được trích từ lợi nhuận sau thuế đã chi trong kỳ số tiền là: 64.800.000 đồng.

(*) Năm 2014 theo chủ trương của Đại hội đồng cổ đông về vấn đề xử lý các khoản tồn đọng, Công ty đã thực hiện rà soát, trích lập dự phòng đối với các khoản công nợ phải thu khó đòi, các khoản tồn đọng khác và điều chỉnh hồi tố vào các năm phát sinh tương ứng. Tổng số dự phòng tổn thất đã điều chỉnh hồi tố là 42.220.730.943 đồng, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đã điều chỉnh hồi tố là 1.936.976.119 đồng. Do đó, nếu đem so sánh với Báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước đã công bố thì chỉ tiêu số dư Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30/06/2014 trình bày ở báo cáo trước đây sẽ chênh lệch với số dư chỉ tiêu Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30/06/2014 trình bày tại thuyết minh này số tiền 44.157.707.062 đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam	22.100.000.000	27,63%	22.100.000.000	27,63%
Vốn góp của Robert Alexander Stone	9.550.000.000	11,94%	9.550.000.000	11,94%
Cổ phiếu quỹ	2.000.000.000	2,50%	2.000.000.000	2,50%
Vốn góp của các cổ đông khác	46.350.000.000	57,93%	46.350.000.000	57,93%
	80.000.000.000	100%	80.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.000.000.000	80.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	80.000.000.000	80.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>		

d) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	200.000	200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	200.000	200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.800.000	7.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.800.000	7.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	11.102.793.163	11.102.793.163
	11.102.793.163	11.102.793.163

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	85.527.960.193	6.517.873.015
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.917.581.734	2.600.037.534
Doanh thu hợp đồng xây dựng	8.983.402.643	11.178.816.024
	97.428.944.570	20.296.726.573

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	80.582.205.703	6.080.895.909
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.594.753.005	1.536.513.666
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	8.176.284.103	10.553.672.221
	90.353.242.811	18.171.081.796

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.049.877.908	1.215.322.687
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	10.807.000
	1.049.877.908	1.226.129.687

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	53.705.951	6.280.560
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3.980.837	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	82.509.792	-
Hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(622.393.100)
Chi phí tài chính khác	-	2.117.505
	140.196.580	(613.995.035)

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.644.185.909	1.252.990.798
Chi phí khấu hao tài sản cố định	229.048.198	255.825.686
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(43.004.677)	-
Thuế, phí, và lệ phí	218.532.931	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	336.542.081	256.908.984
Chi phí khác bằng tiền	1.880.395.299	1.409.716.171
	4.265.699.741	3.175.441.639

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.721.045.645	757.311.133
Các khoản điều chỉnh tăng	29.599.457	41.017.915
- Chi phí không hợp lệ	29.599.457	41.017.915
Các khoản điều chỉnh giảm	(43.004.677)	(10.807.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(10.807.000)
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi (năm 2014 đã loại trừ khỏi chi phí tính thuế)	(43.004.677)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.707.640.425	787.522.048
	815.680.893	173.254.851
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)		
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	799.776.665	514.731.675
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.356.887.997)	(734.593.842)
	258.569.561	(46.607.316)

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.092.770.406	4.974.010.868
Chi phí nhân công	8.377.208.497	5.543.589.076
Chi phí khấu hao tài sản cố định	740.562.859	738.945.179
Chi phí dịch vụ mua ngoài	488.822.793	1.409.374.420
Chi phí khác bằng tiền	3.556.794.082	2.599.707.983
	16.256.158.637	15.265.627.526

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.384.646.533	-	2.923.234.127	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	209.255.237.648	(49.515.754.563)	234.774.719.689	(49.558.759.240)
Các khoản cho vay	19.345.575.000	-	20.601.759.888	-
Đầu tư ngắn hạn	7.049.399.699	(5.018.019.942)	7.049.399.699	(4.935.510.150)
Đầu tư dài hạn	8.347.855.110	-	8.847.855.110	-
Cộng	278.382.713.990	(54.533.774.505)	274.196.968.513	(54.494.269.390)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	426.000.000	2.396.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	117.140.233.407	97.085.146.598
Chi phí phải trả	4.128.901.739	6.015.337.569
Cộng	121.695.135.146	105.496.484.167

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.384.646.533	-	-	34.384.646.533
Phải thu khách hàng, phải thu khác	158.192.390.805	1.547.092.280	-	159.739.483.085
Các khoản cho vay	19.345.575.000	-	-	19.345.575.000
Đầu tư ngắn hạn	2.031.379.757	-	-	2.031.379.757
Đầu tư dài hạn	-	8.347.855.110	-	8.347.855.110
Cộng	213.953.992.095	9.894.947.390	-	223.848.939.485
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.923.234.127	-	-	2.923.234.127
Phải thu khách hàng, phải thu khác	183.522.586.178	1.693.374.271	-	185.215.960.449
Các khoản cho vay	20.601.759.888	-	-	20.601.759.888
Đầu tư ngắn hạn	2.113.889.549	-	-	2.113.889.549
Đầu tư dài hạn	-	8.847.855.110	-	8.847.855.110
Cộng	209.161.469.742	10.541.229.381	-	219.702.699.123

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2015				
Vay và nợ	426.000.000	-	-	426.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	116.491.467.898	648.765.509	-	117.140.233.407
Chi phí phải trả	4.128.901.739	-	-	4.128.901.739
Cộng	121.046.369.637	648.765.509	-	121.695.135.146
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	2.396.000.000	-	-	2.396.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	96.436.381.089	648.765.509	-	97.085.146.598
Chi phí phải trả	6.015.337.569	-	-	6.015.337.569
Cộng	104.847.718.658	648.765.509	-	105.496.484.167

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	1.970.000.000	2.200.000.000
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;		

29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Doanh thu từ hoạt động xây lắp	Doanh thu từ bán hàng hóa	Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn DN
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	8.983.402.643	85.527.960.193	2.917.581.734	97.428.944.570
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	807.118.540	4.945.754.490	1.322.828.729	7.075.701.759
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	-
Tài sản bộ phận	88.416.154.826	142.626.288.260	19.910.638.566	250.953.081.652
Tài sản không phân bổ	-	-	-	4.193.039.288
Tổng tài sản	88.416.154.826	142.626.288.260	19.910.638.566	255.146.120.940
Nợ phải trả của các bộ phận	50.222.526.604	84.956.843.861	1.065.954.225	136.245.324.690
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	2.063.669.295
Tổng nợ phải trả	50.222.526.604	84.956.843.861	1.065.954.225	138.308.993.985

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty được thực hiện chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	680.553.880	657.996.966

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

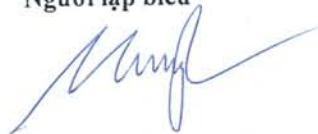
Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
	a/ Bảng Cân đối kế toán			a/ Bảng Cân đối kế toán		
121	1. Đầu tư ngắn hạn	26.801.159.587	121	1. Chứng khoán kinh doanh	7.049.399.699	
			123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	20.601.759.888	(850.000.000)
258	3. Đầu tư dài hạn khác	9.697.855.110	253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	8.847.855.110	850.000.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(4.935.510.150)	122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(4.935.510.150)	-
135	5. Các khoản phải thu khác	86.415.489.472	136	6. Phải thu ngắn hạn khác	87.177.250.614	(761.761.142)
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	761.761.142	155	5. Tài sản ngắn hạn khác	-	761.761.142
215	5. Các khoản phải thu khác	-	216	6. Phải thu dài hạn khác	1.693.374.271	(1.693.374.271)
268	3. Tài sản dài hạn khác	1.693.374.271	268	4. Tài sản dài hạn khác	-	1.693.374.271
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(49.558.759.240)	137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(49.558.759.240)	-
141	1. Hàng tồn kho	6.353.837.428	141	1. Hàng tồn kho	1.726.814.860	4.627.022.568
			241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	4.627.022.568	(4.627.022.568)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	139.815.883	242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	139.815.883	-
240	Bất động sản đầu tư	17.496.957.504	230	Bất động sản đầu tư	17.496.957.504	-
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	2.396.000.000	320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	2.396.000.000	-
312	2. Phải trả người bán	66.542.430.709	311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	66.542.430.709	-
313	3. Người mua trả tiền trước	6.933.556.230	312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	6.933.556.230	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.388.481.882	313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.388.481.882	-
315	5. Phải trả người lao động	20.374.533.276	314	4. Phải trả người lao động	20.374.533.276	-
316	6. Chi phí phải trả	6.015.337.569	315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	6.015.337.569	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	29.893.950.380	319	9. Phải trả ngắn hạn khác	29.893.950.380	-
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	51.105.903	322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	51.105.903	-
			318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	379.815.254	(379.815.254)
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	379.815.254	336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	379.815.254
333	3. Phải trả dài hạn khác	648.765.509	337	Phải trả dài hạn khác	648.765.509	-

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
a/ Bảng Cân đối kế toán			a/ Bảng Cân đối kế toán			
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.000.000.000	411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	80.000.000.000	-
			411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết	80.000.000.000	-
414	4. Cổ phiếu quỹ	(2.511.165.126)	415	5. Cổ phiếu quỹ	(2.511.165.126)	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	7.962.734.509	418	8. Quỹ đầu tư phát triển	11.102.793.163	3.140.058.654
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	3.140.058.654				(3.140.058.654)
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(31.271.690.797)	421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(31.271.690.797)	-
			421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	(35.818.880.063)	-
			421b	LNST chưa phân phối kỳ này	4.547.189.266	-
b/ Báo cáo Kết quả kinh doanh			b/ Báo cáo Kết quả kinh doanh			
24	8. Chi phí bán hàng	-	25	8. Chi phí bán hàng	-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.175.441.639	26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.175.441.639	-
c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ			c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ			
13	- Tiền lãi vay đã trả	(6.280.560)	14	- Tiền lãi vay đã trả	(6.280.560)	-
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(734.593.842)	15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(734.593.842)	-
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	30.930.900	16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	30.930.900	-
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(585.542.844)	17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(585.542.844)	-

Người lập biểu



Đồng Thị Hằng



Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nhận

Lập, ngày 24 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



Đinh Tiên Vịnh